

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây dựng số 5

Ngày 15/01/2024	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	4.3%	2.7%

DT thuần
Q4/23

1,238
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 808 | 188%
YoY: ▲ 71.0 | 6.1%

LN thuần
Q4/23

19.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.2 | 108%
YoY: ▲ 12.8 | 190%

LN sau thuế
Q4/23

13.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.85 | 135%
YoY: ▲ 8.31 | 155%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.5%

YoY: +/- ▲ 1.3%

ROE
2023

10.6%

YoY: +/- ▲ 4.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,846 - 27,517
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
Số lượng CPLH (CP)	14,983,499
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,491
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.29
EPS	2,459
P/E	7.7

DT thuần
2023

2,608
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.00 | -0.1%

LN thuần
2023

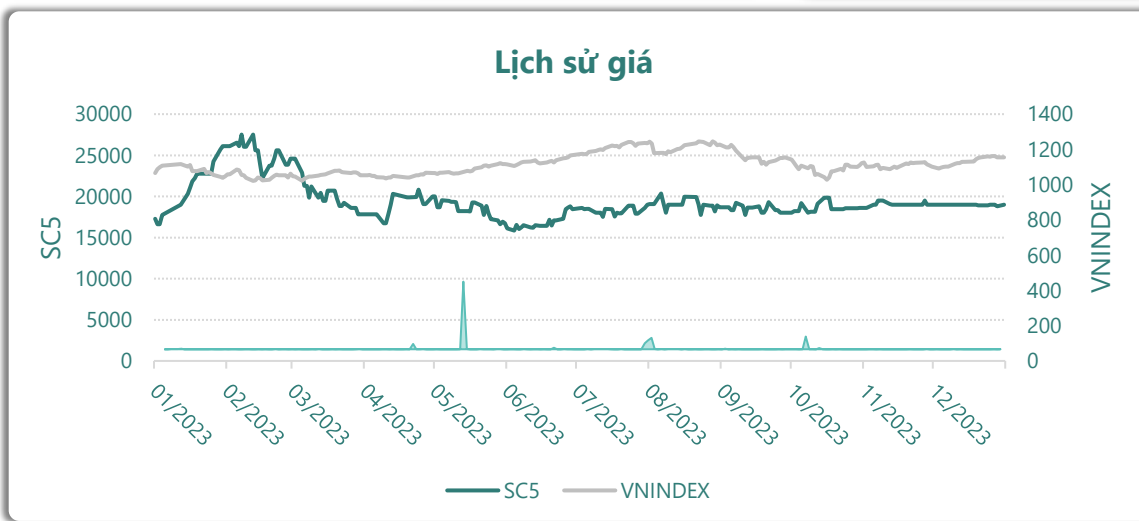
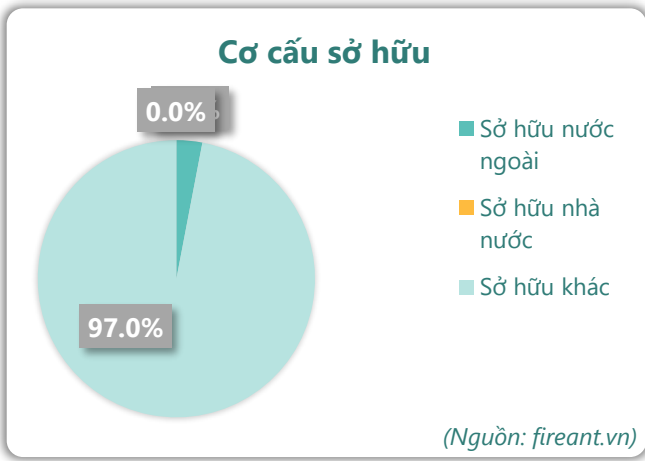
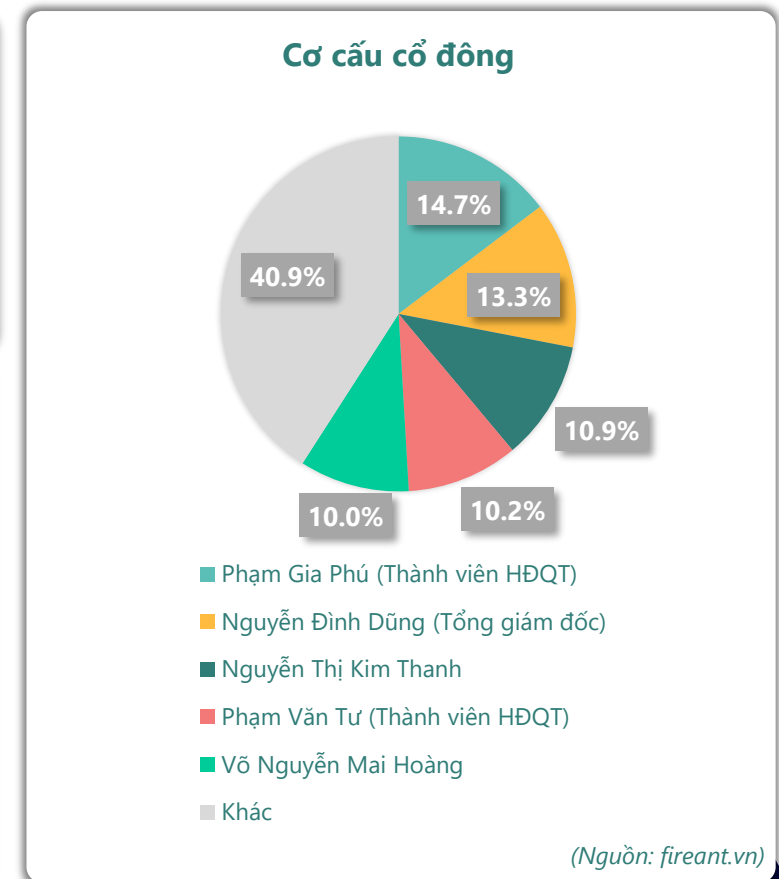
50.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.7 | 76.9%

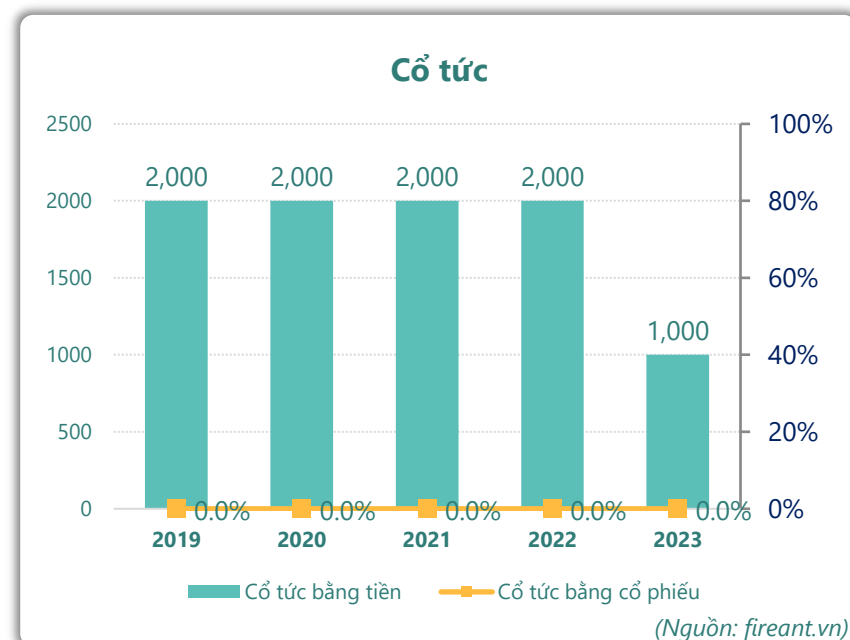
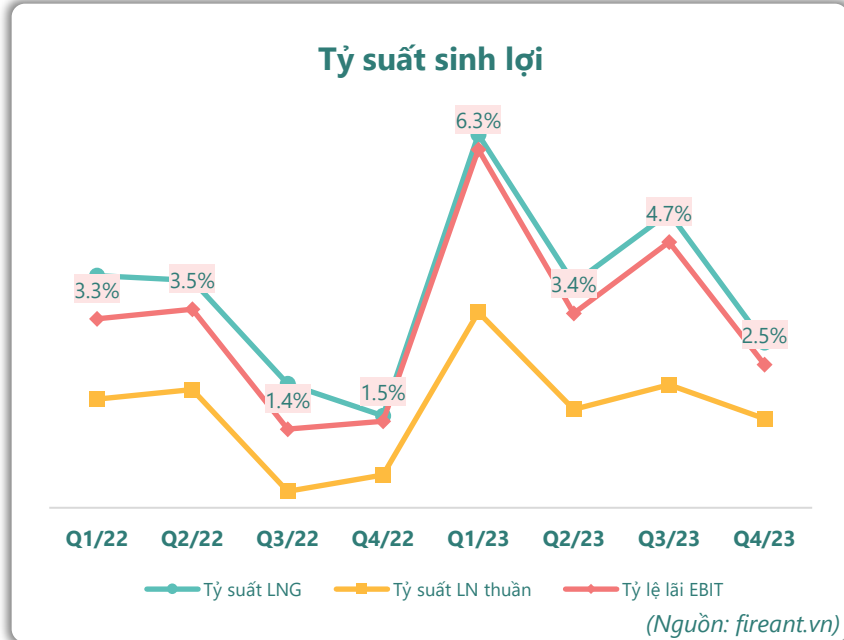
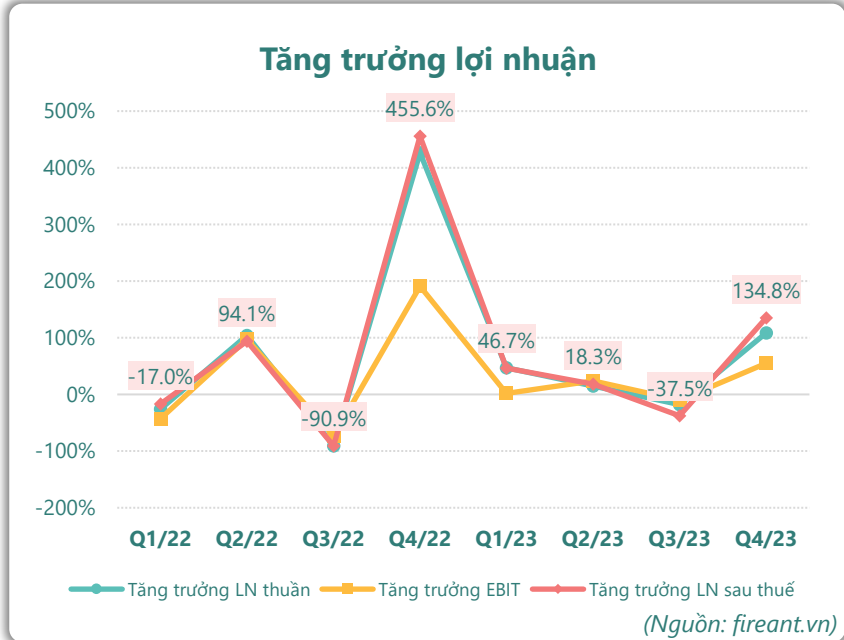
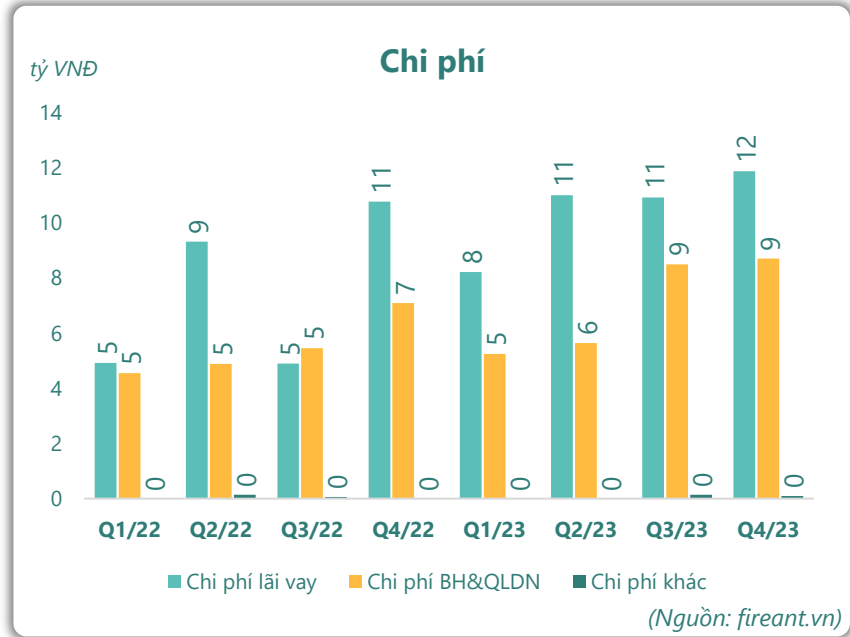
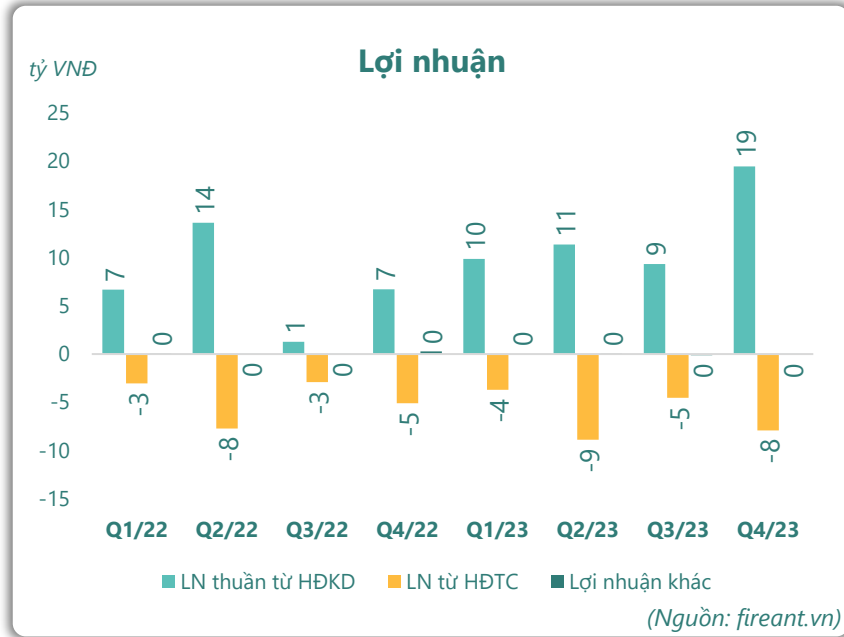
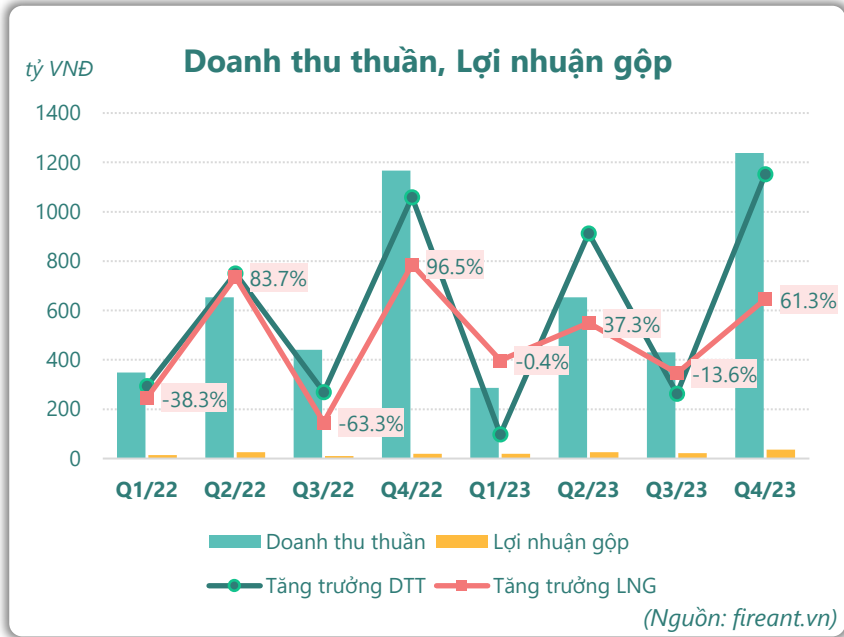
LN sau thuế
2023

36.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.3 | 63.5%



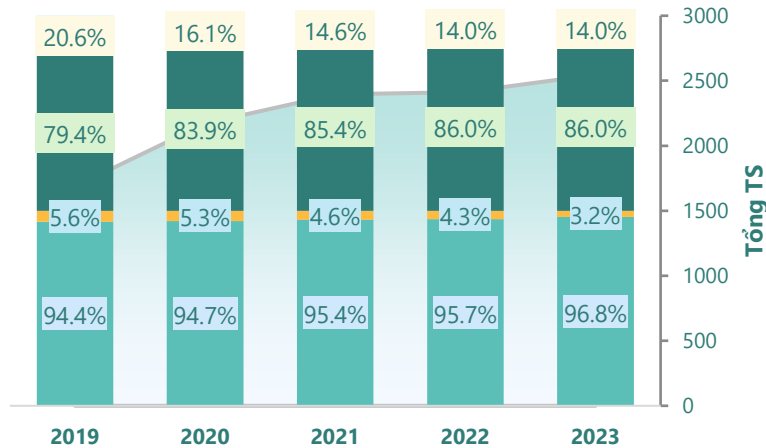
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

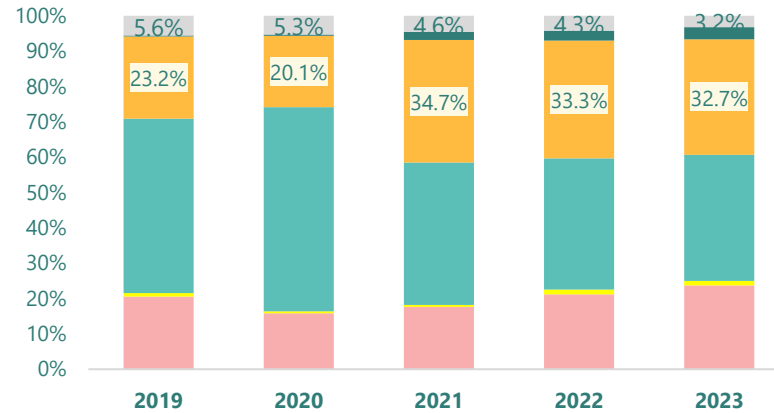
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

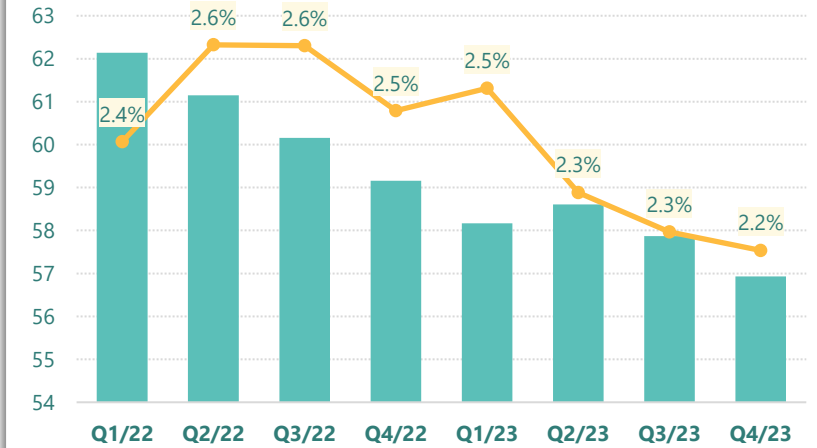


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

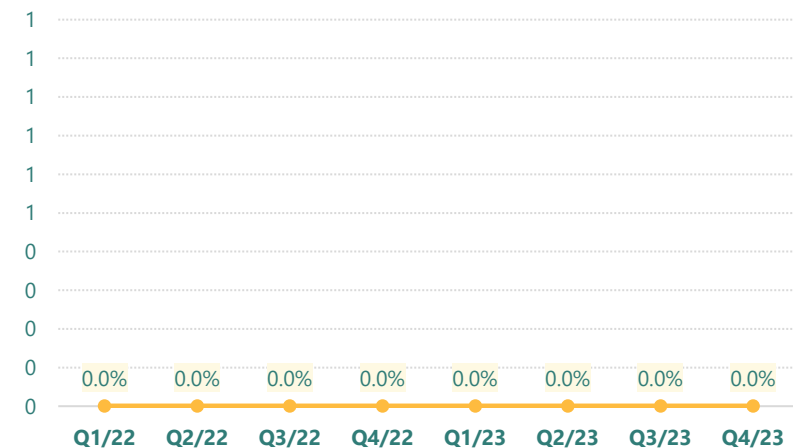


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

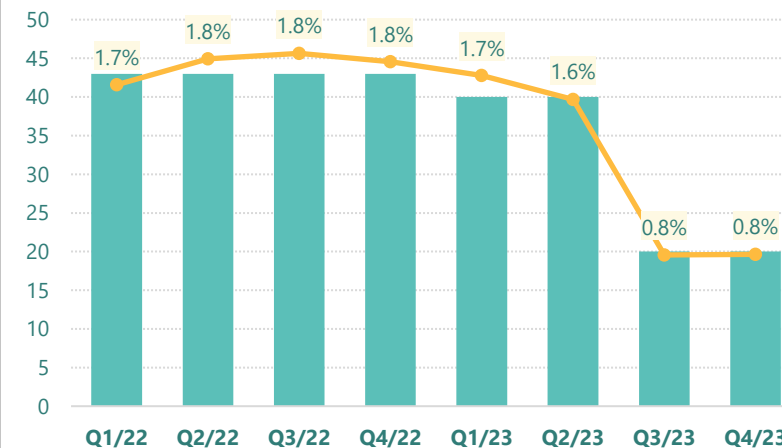


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

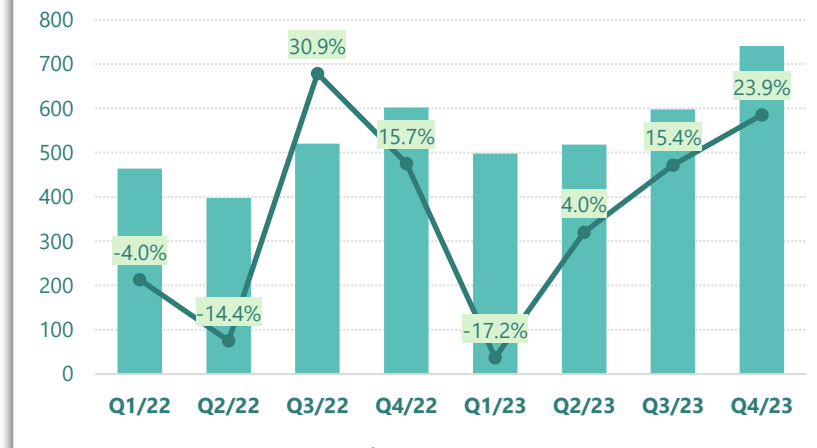


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

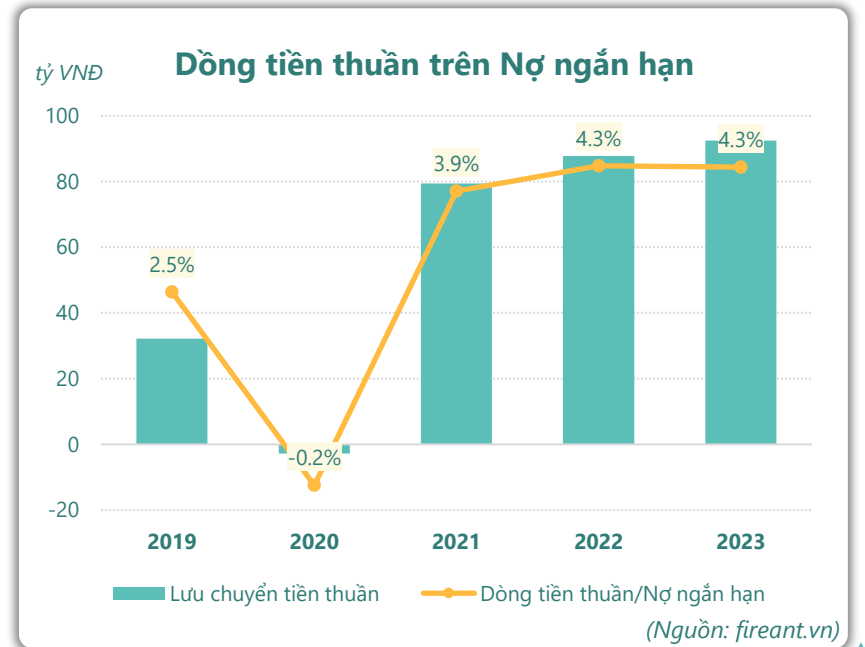
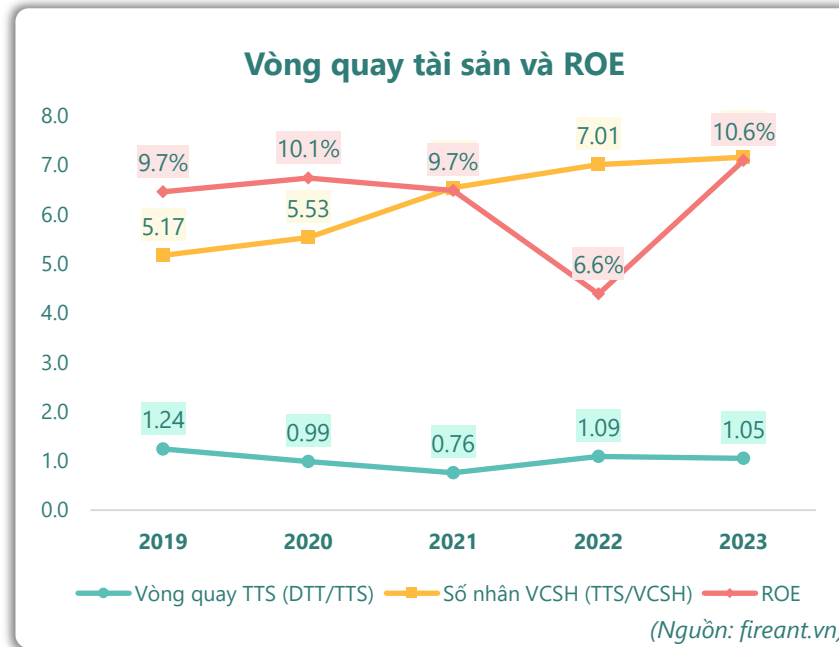
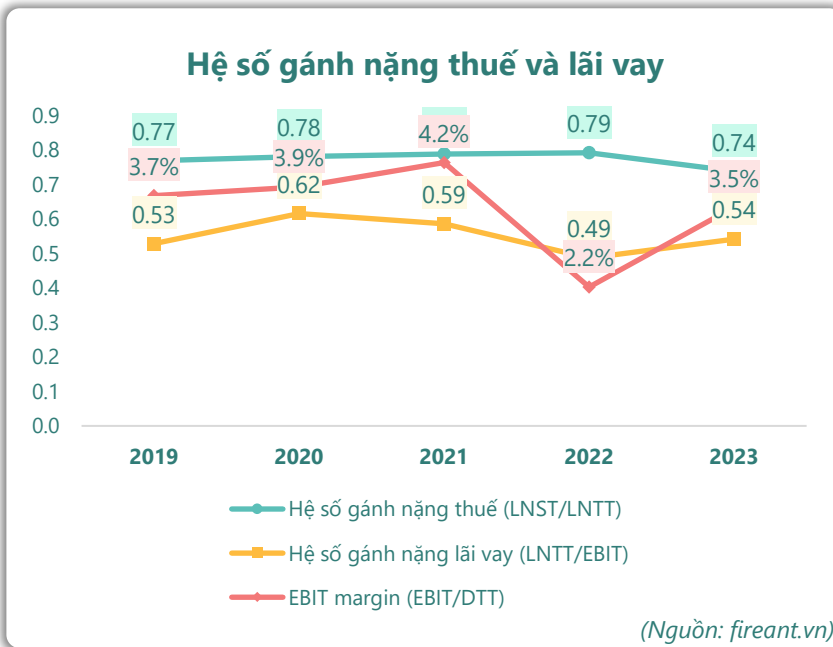
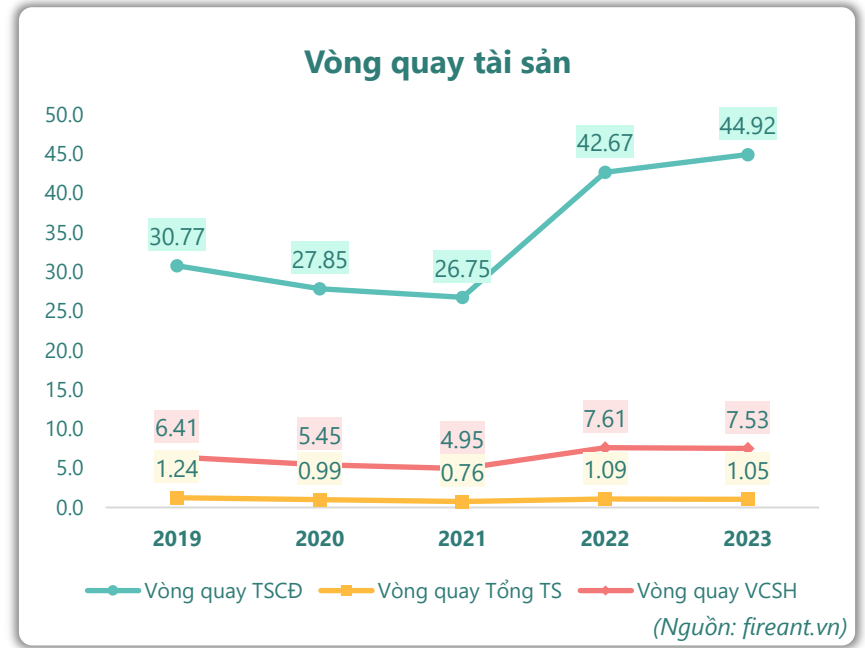
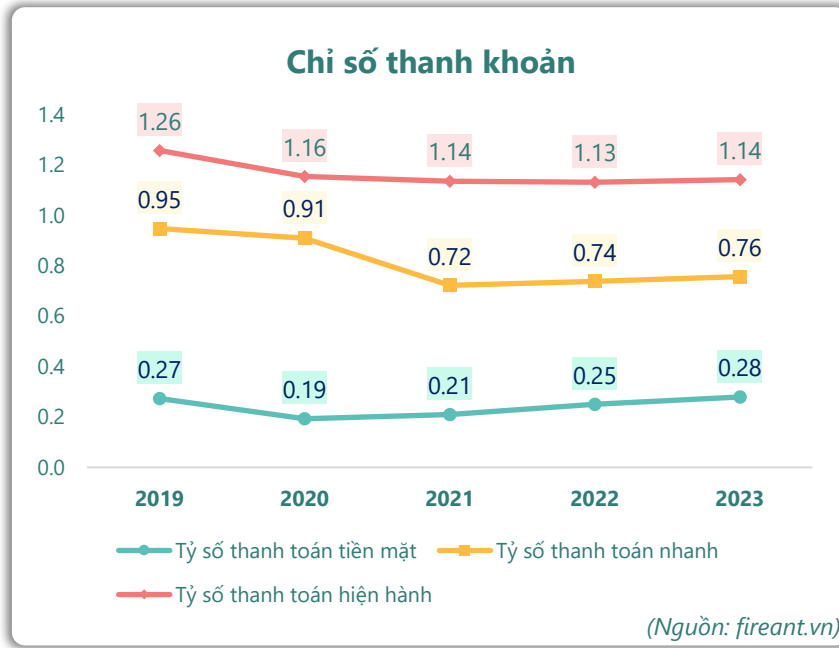
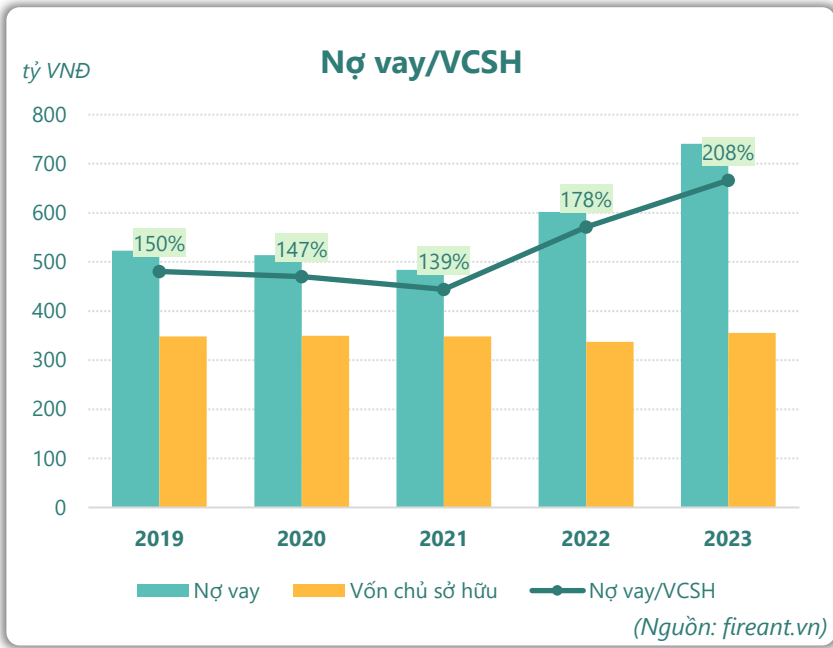


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,238	1,167	6.1%	2,608	2,609	-0.1%
Giá vốn hàng bán	1,202	1,148	4.7%	2,505	2,540	-1.4%
Lợi nhuận gộp	36.1	18.9	90.9%	103	69.1	49.4%
Doanh thu HĐTC	3.98	5.68	-30.0%	17.0	11.3	50.5%
Chi phí TC	11.9	10.8	10.1%	42.1	30.1	39.8%
Chi phí lãi vay	11.9	10.8	10.1%	42.1	30.0	40.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.44	0.42	3.7%	1.46	1.37	6.6%
Chi phí QLDN	8.28	6.68	23.9%	26.7	20.6	29.2%
LN thuần từ HĐKD	19.5	6.72	190%	50.0	28.3	76.9%
Lợi nhuận khác	-0.10	0.27	-137%	-0.19	0.16	-220%
LN trước thuế	19.4	6.99	177%	49.9	28.4	75.3%
Lợi nhuận sau thuế	13.7	5.39	155%	36.8	22.5	63.5%
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	5.39	155%	36.8	22.5	63.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-311	271	-173	157	-269	219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.82	5.68	4.51	0.66	25.8	3.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	81.5	-104	19.9	79.6	128
Tiền đầu kỳ	338	152	510	238	416	252
Lưu chuyển tiền thuần	-186	358	-273	178	-163	351
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	152	511	238	416	252	603

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,547	2,412	5.6%
Tài sản ngắn hạn	2,465	2,310	6.7%
Tiền và tương đương tiền	603	510	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	32.5	0.6%
Phải thu ngắn hạn	910	896	1.6%
Hàng tồn kho	832	804	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	87.4	67.2	30.1%
Tài sản dài hạn	82.0	103	-20.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	56.9	59.2	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	40.0	-50.0%
Tài sản dài hạn khác	5.02	3.43	46.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,191	2,075	5.6%
Nợ ngắn hạn	2,158	2,041	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	741	602	23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	588	419	40.5%
Nợ dài hạn	32.8	34.3	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	356	337	5.5%
Vốn chủ sở hữu	356	337	5.5%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)